



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 3/2019**



## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 30



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.742.967.064.155</b>	<b>2.342.675.912.015</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>301.853.067.726</b>	<b>372.411.791.918</b>
111 1. Tiền		281.853.067.726	257.411.791.918
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	115.000.000.000
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.276.901.244.722</b>	<b>1.056.020.000.000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.276.901.244.722	1.056.020.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.049.583.475.014</b>	<b>747.135.513.322</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	596.317.232.402	562.280.832.308
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		99.072.380.798	8.360.968.819
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	355.933.625.565	177.435.474.937
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.830.068.140)	(1.148.620.100)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	90.304.389	206.857.358
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>38.176.329.274</b>	<b>114.522.085.897</b>
141 1. Hàng tồn kho		38.176.329.274	114.522.085.897
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>76.452.947.419</b>	<b>52.586.520.878</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	74.821.691.982	52.586.520.878
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	1.631.255.437	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>462.766.167.267</b>	<b>369.518.035.181</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.314.585.200</b>	<b>2.642.315.200</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	3.314.585.200	2.642.315.200
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>191.515.124.778</b>	<b>210.625.811.551</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	149.247.668.619	185.680.632.747
222 - Nguyên giá		319.667.065.986	322.375.757.145
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(170.419.397.367)	(136.695.124.398)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	42.267.456.159	24.945.178.804
228 - Nguyên giá		51.943.468.098	30.661.494.099
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.676.011.939)	(5.716.315.295)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>11.466.145.030</b>	<b>13.746.280.485</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.466.145.030	13.746.280.485
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>170.519.023.812</b>	<b>40.519.023.812</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.000.000.000	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>85.951.288.447</b>	<b>101.984.604.133</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	85.951.288.447	101.984.604.133
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.205.733.231.422</b>	<b>2.712.193.947.196</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.420.929.399.162</b>	<b>2.047.768.086.601</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.420.797.084.282</b>	<b>2.047.625.771.721</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	159.713.053.118	289.133.637.431
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.994.719.077	2.370.953.103
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	55.211.635.867	72.278.340.875
314 4. Phải trả người lao động		366.458.677.928	485.579.968.182
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	88.971.119.046	73.122.417.538
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	509.403.435.380	723.486.280.325
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.232.870.405.690	399.833.560.335
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.825.961.824)	1.820.613.932
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>132.314.880</b>	<b>142.314.880</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	132.314.880	142.314.880
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>784.803.832.260</b>	<b>664.425.860.595</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>784.803.832.260</b>	<b>664.425.860.595</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		585.059.720.000	413.766.490.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		585.059.720.000	413.766.490.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(184.000.000)	(184.000.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.928.112.260	250.843.370.595
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(81.125.154)	(106.443.876)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		200.009.237.414	250.949.814.471
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.205.733.231.422</b>	<b>2.712.193.947.196</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đào Thị Phương Lan

  
Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.624.362.718.969	1.162.172.640.905	4.284.765.016.245	2.827.279.638.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.624.362.718.969	1.162.172.640.905	4.284.765.016.245	2.827.279.638.255
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.452.734.292.107	1.047.235.778.466	3.861.790.852.560	2.542.117.558.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.628.426.862	114.936.862.439	422.974.163.685	285.162.080.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25.664.958.729	42.713.955.269	71.688.907.049	59.678.915.518
22	7. Chi phí tài chính	24	13.491.561.545	5.546.649.577	35.079.561.981	11.897.213.663
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.490.474.116	5.546.649.577	35.076.884.305	11.897.213.663
25	8. Chi phí bán hàng	25	10.424.372.638	2.082.067.606	25.144.659.074	8.282.314.856
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	60.207.110.645	43.472.666.896	149.502.822.208	107.896.956.253
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.170.340.763	106.549.433.629	284.936.027.471	216.764.510.772
31	11. Thu nhập khác	27	140.047.526	22.636.364	153.572.913	468.673.375
32	12. Chi phí khác	28	803.063.730	183.680.359	1.641.056.756	524.549.612
40	13. Lợi nhuận khác		(663.016.204)	(161.043.995)	(1.487.483.843)	(55.876.237)

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**  
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**  
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội



**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.507.324.559	106.388.389.634	283.448.543.628	216.708.634.535
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	22.620.769.382	15.512.098.457	56.165.319.294	37.701.021.288
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>89.886.555.177</u>	<u>90.876.291.177</u>	<u>227.283.224.334</u>	<u>179.007.613.247</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Đào Thị Phương Lan

  
 Lê Tuấn Anh



**Trần Trung Hưng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3/2019	Quý 3/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.956.148.967.906	5.777.589.910.093
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.600.970.255.610)	(2.415.606.615.045)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.665.875.267.442)	(1.006.621.235.826)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(34.530.385.275)	(11.755.906.069)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.592.885.605)	(33.147.729.514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.685.140.810.093	242.316.090.512
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.824.349.807.052)	(2.437.977.123.616)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(536.028.822.985)	114.797.390.535
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.254.201.930)	(5.329.362.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(589.581.244.722)	(608.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		238.700.000.000	6.378.888.889
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.214.034.344	21.488.641.008
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(305.921.412.308)	(585.461.832.648)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.820.570.405.481	6.115.921.988.026
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.987.533.560.126)	(5.709.390.808.192)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.645.111.500)	(43.834.606.715)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		771.391.733.855	362.696.573.119
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(70.558.501.438)	(107.967.868.994)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		372.411.791.918	440.279.313.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(222.754)	22.394.096
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	301.853.067.726	332.333.838.851

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 585.059.720.000 đồng, tương đương 58.505.972 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **Cấu trúc Tổng Công ty**

**Tổng Công ty có 86 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.**

<b>Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH MTV TM Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	Văn phòng phẩm, viễn thông
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwarding, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

## **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phân bổ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả trước ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).



**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## **2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	498.497.092	301.740.967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.354.570.634	257.110.050.951
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	115.000.000.000
	<b>301.853.067.726</b>	<b>372.411.791.918</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng	596.317.232.402	562.280.832.308
	<b>596.317.232.402</b>	<b>562.280.832.308</b>
<b>Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	596.317.232.402	562.280.832.308
	<b>596.317.232.402</b>	<b>562.280.832.308</b>

## 6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(370.000.000)
Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	48.830.492.054		28.977.635.795	
Phải thu Công ty con về công nợ nhận bàn giao	302.661.060		1.807.706.779	
Phải thu nhân viên chăm sóc khách hàng	-		-	
Phải thu về lãi vay	41.271.531.406		30.800.530.023	
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền	252.338.876.076		104.392.247.097	
Tạm ứng CB CNV	4.155.681.727		1.542.022.570	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.034.000.000		2.000.000.000	
Phải thu khác	6.260.383.242		7.175.332.673	
<b>Các khoản phải thu khác</b>				
- Các khoản chính sách, gắn kết cho đối tượng VTT			5.614.327.577	
- Các khoản phải thu khác	6.260.383.242		1.561.005.096	
	<b>355.933.625.565</b>	<b>(740.000.000)</b>	<b>177.435.474.937</b>	<b>(370.000.000)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	3.314.585.200		2.642.315.200	
	<b>3.314.585.200</b>		<b>2.642.315.200</b>	

## 7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Quy trách nhiệm cá nhân		90.304.389		206.857.358
		<b>90.304.389</b>		<b>206.857.358</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	370.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	467.172.060	1.557.240.200	778.620.100
	<b>2.297.240.200</b>	<b>467.172.060</b>	<b>2.297.240.200</b>	<b>1.148.620.100</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	698.146.448		4.679.626.063	
Công cụ, dụng cụ	6.111.977.684		1.933.237.197	
Hàng hóa	31.366.205.142	-	107.909.222.637	-
	<b>38.176.329.274</b>	<b>-</b>	<b>114.522.085.897</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	11.362.032.100	13.652.542.100
+ Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
+ Xây dựng phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
+ Chi phí mua xe ô tô (lệ phí trước bạ)	596.400.000	
+ Phần mềm Vtsale		2.886.910.000
- Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.385
+ Trung tâm khai thác miền Bắc - Khu CN Quang Minh	93.738.385	93.738.385
- Sửa chữa lớn	10.374.545	-
+ Chi phí sửa chữa TT Khai thác 3	10.374.545	-
	<b>11.466.145.030</b>	<b>13.746.280.485</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	45.483.401.697	44.302.689.154
Chi phí cải tạo sửa chữa	1.127.537.867	5.464.709.634
Công cụ dụng cụ	1.021.770.327	125.256.423
Chi phí trả trước cho đối tượng VTT	21.233.319.672	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.955.662.419	2.693.865.667
	<b>74.821.691.982</b>	<b>52.586.520.878</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	-	18.442.354
Chi phí cải tạo sửa chữa	16.356.465.206	17.072.054.265
Công cụ dụng cụ	69.011.674.222	84.440.611.336
Chi phí trả trước dài hạn khác	583.149.019	453.496.178
	<b>85.951.288.447</b>	<b>101.984.604.133</b>

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả các đối tượng khác	159.713.053.118	159.713.053.118	289.133.637.431	289.133.637.431
	<b>159.713.053.118</b>	<b>159.713.053.118</b>	<b>289.133.637.431</b>	<b>289.133.637.431</b>
<b>Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	159.713.053.118	159.713.053.118	289.133.637.431	289.133.637.431
	<b>159.713.053.118</b>	<b>159.713.053.118</b>	<b>289.133.637.431</b>	<b>289.133.637.431</b>



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	29.381.180.359	47.163.024.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.763.696.523	21.191.262.834
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.924.053.629
Các loại thuế khác	66.758.985	-
	<b>55.211.635.867</b>	<b>72.278.340.875</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	2.907.638.504	1.541.601.614
Chi phí thuê ngoài	57.309.630.272	63.670.516.207
Chi phí lãi vay	994.607.198	509.860.151
Chi phí vận hành kênh điểm bán	15.073.628.132	-
Chi phí phải trả khác	12.685.614.940	7.400.439.566
	<b>88.971.119.046</b>	<b>73.122.417.538</b>

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	834.969.083	415.107.083
Tạm ứng phải trả	10.697.400	39.958.346
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	51.587.945.446	20.171.091.571
Phải trả Tập đoàn Viettel về các khoản trích theo lương	-	36.583.276.958
Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	557.454.545
Phải trả CBCNV tiền thu hộ làm sổ tiết kiệm	22.095.757.010	22.863.025.617
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	404.518.116.497	581.483.332.468
Phải trả CBCNV tiền quả của Tập đoàn Viettel	322.049.468	37.386.354.001
Tiền cấp ứng phục vụ chuyển tiền, thu chi hộ trên kênh CHTT	7.798.000.000	8.285.000.000
Các khoản phải trả khác	22.235.900.476	15.701.679.736
	<b>509.403.435.380</b>	<b>723.486.280.325</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	132.314.880	142.314.880
	<b>132.314.880</b>	<b>142.314.880</b>

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	68,08	281.703.640.000	68,08
Vốn góp của các đối tượng khác	186.730.780.000	31,92	132.062.850.000	31,92
- Các cổ đông khác	186.730.780.000	31,92	132.062.850.000	31,92
	<b>585.059.720.000</b>	<b>100,00</b>	<b>413.766.490.000</b>	<b>100,00</b>

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	413.766.490.000	296.822.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	171.293.230.000	116.943.750.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	585.059.720.000	413.766.490.000

Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.505.972	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.505.972	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	58.505.972	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.505.972	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	58.505.972	41.376.649
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
Ngoại tệ các loại	30/09/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	12.661,93	35.575,59
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	70.231.589.081	103.414.902.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	1.554.131.129.888	1.058.757.738.564
	<b>1.624.362.718.969</b>	<b>1.162.172.640.905</b>
(*): Doanh thu khác kỳ báo cáo Quý 3/2018 được phân loại lại vào Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.321.529.112	102.816.536.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.384.412.762.995	944.419.241.516
	<b>1.452.734.292.107</b>	<b>1.047.235.778.466</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.664.958.729	13.686.404.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	29.026.188.272
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.362.017
	<b>25.664.958.729</b>	<b>42.713.955.269</b>

## 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.490.474.116	5.546.649.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.087.429	-
	<b>13.491.561.545</b>	<b>5.546.649.577</b>

## 25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.408.778.861	1.998.339.972
Chi phí khác bằng tiền	5.015.593.777	83.727.634
	<b>10.424.372.638</b>	<b>2.082.067.606</b>

## 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.385.314.063	25.521.422.136
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.598.791	330.035.085
Chi phí công cụ dụng cụ	323.302.544	2.700.153.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.515.612.975	508.861.857
Thuế và các khoản lệ phí	423.925.329	298.490.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.438.676.812	7.928.888.998
Chi phí khác bằng tiền	12.825.680.131	6.184.814.495
	<b>60.207.110.645</b>	<b>43.472.666.896</b>

## 27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	140.047.526	22.636.364
	<b>140.047.526</b>	<b>22.636.364</b>

## 28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	803.045.728	
Chi phí khác	18.002	183.680.359
	<b>803.063.730</b>	<b>183.680.359</b>



## 29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	112.507.324.559	106.388.389.634
Các khoản điều chỉnh tăng	596.522.350	183.680.359
- Chi phí không hợp lệ	596.522.350	183.680.359
Các khoản điều chỉnh giảm	-	29.026.188.272
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		29.026.188.272
Thu nhập chịu thuế TNDN	113.103.846.909	77.545.881.721
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>22.620.769.382</b>	<b>15.512.098.457</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.872.880.714	10.639.570.546
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.729.953.573)	(12.000.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>25.763.696.523</b>	<b>14.151.669.003</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.620.769.382	15.512.098.457
Thuế nhà thầu thuế TNDN nộp thay		
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>25.763.696.523</b>	<b>14.151.669.003</b>

## 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.529.307.871	17.154.221.795
Chi phí nhân công	714.640.690.316	521.903.635.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.743.057.092	12.144.518.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.193.556.017	409.180.825.084
Chi phí khác bằng tiền	42.985.141.609	28.473.449.729
	<b>1.451.091.752.905</b>	<b>988.856.651.296</b>

## 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính và kết quả quyết toán thuế tại Công ty con:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.148.620.100)	(1.296.620.100)
- Tài sản cố định hữu hình	221	185.680.632.747	185.441.033.927
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	72.278.340.875	71.548.387.302
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	250.843.370.595	251.185.725.348

Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

  
 Đào Thị Phương Lan

  
 Lê Tuấn Anh

  
 Trần Trung Hưng

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.276.901.244.722</b>	<b>1.276.901.244.722</b>	<b>1.056.020.000.000</b>	<b>1.056.020.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.276.901.244.722	1.276.901.244.722	1.056.020.000.000	1.056.020.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-
	<b>1.406.901.244.722</b>	<b>1.406.901.244.722</b>	<b>1.056.020.000.000</b>	<b>1.056.020.000.000</b>

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>40.519.023.812</b>	-	-	<b>40.519.023.812</b>	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	7.104.273.811			7.104.273.811		
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	3.414.750.000			3.414.750.000		
	<b>40.519.023.812</b>	-	-	<b>40.519.023.812</b>	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	19.475.075.914	7.798.003.071	289.868.016.026	4.641.643.792	-	593.018.342	322.375.757.145
Số tăng trong kỳ	364.913.749	342.295.454	2.750.000.000	33.000.000	-	143.763.637	3.633.972.840
- Mua trong kỳ	-	342.295.454	2.750.000.000	33.000.000	-	143.763.637	3.269.059.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	364.913.749	-	-	-	-	-	364.913.749
Số giảm trong kỳ	(6.342.663.999)	-	-	-	-	-	(6.342.663.999)
- Phân loại lại tài sản	(6.342.663.999)	-	-	-	-	-	(6.342.663.999)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.497.325.664</b>	<b>8.140.298.525</b>	<b>292.618.016.026</b>	<b>4.674.643.792</b>	<b>-</b>	<b>736.781.979</b>	<b>319.667.065.986</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	8.476.149.345	6.742.190.647	119.646.931.046	1.464.589.434	-	365.263.926	136.695.124.398
Số tăng trong kỳ	(2.248.034.317)	818.242.293	33.888.648.381	1.146.580.094	-	118.836.518	33.724.272.969
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	(2.248.034.317)	818.242.293	33.888.648.381	1.146.580.094	-	101.274.963	33.706.711.414
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán Quỹ phúc lợi)	-	-	-	-	-	17.561.555	17.561.555
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.228.115.028</b>	<b>7.560.432.940</b>	<b>153.535.579.427</b>	<b>2.611.169.528</b>	<b>-</b>	<b>484.100.444</b>	<b>170.419.397.367</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	10.998.926.569	1.055.812.424	170.221.084.980	3.177.054.358	-	227.754.416	185.680.632.747
Tại ngày cuối kỳ	7.269.210.636	579.865.585	139.082.436.599	2.063.474.264	-	252.681.535	149.247.668.619

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**
**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	6.587.396.932	-	-	30.661.494.099
Số tăng trong kỳ	17.341.463.999	-	-	-	3.940.510.000	-	-	21.281.973.999
- Mua trong kỳ	10.998.800.000	-	-	-	3.940.510.000	-	-	14.939.310.000
- Phân loại lại tài sản	6.342.663.999	-	-	-	-	-	-	6.342.663.999
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.415.561.166</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.527.906.932</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.943.468.098</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu kỳ	937.086.301	-	-	-	4.779.228.994	-	-	5.716.315.295
Số tăng trong kỳ	3.073.252.263	-	-	-	886.444.381	-	-	3.959.696.644
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	3.073.252.263	-	-	-	886.444.381	-	-	3.959.696.644
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.010.338.564</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.665.673.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.676.011.939</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
Tại ngày đầu kỳ	23.137.010.866	-	-	-	1.808.167.938	-	-	24.945.178.804
Tại ngày cuối kỳ	37.405.222.602	-	-	-	4.862.233.557	-	-	42.267.456.159





**Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	399.833.560.335	399.833.560.335	9.820.570.405.481	8.987.533.560.126	1.232.870.405.690	1.232.870.405.690
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	-	-	1.723.762.698.727	1.443.856.508.376	279.906.190.351	279.906.190.351
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	169.999.860.084	169.999.860.084	1.806.424.482.747	1.631.200.681.052	345.223.661.779	345.223.661.779
- Ngân hàng kỹ thương Việt nam	-	-	1.033.700.647.368	1.033.700.647.368	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	130.218.593.424	130.218.593.424	4.948.067.543.990	4.681.196.126.135	397.090.011.279	397.090.011.279
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	99.615.106.827	99.615.106.827	308.615.032.649	197.579.597.195	210.650.542.281	210.650.542.281
	<u>399.833.560.335</u>	<u>399.833.560.335</u>	<u>9.820.570.405.481</u>	<u>8.987.533.560.126</u>	<u>1.232.870.405.690</u>	<u>1.232.870.405.690</u>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2019

**Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	47.163.024.412	262.581.582.711	280.363.426.764	-	29.381.180.359
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.191.262.834	56.165.319.294	51.592.885.605	-	25.763.696.523
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.924.053.629	93.899.907.325	99.455.216.391	1.631.255.437	-
- Các loại thuế khác	-	-	1.394.352.735	1.327.593.750	-	66.758.985
	-	<b>72.278.340.875</b>	<b>414.041.162.065</b>	<b>432.739.122.510</b>	<b>1.631.255.437</b>	<b>55.211.635.867</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	296.822.740.000	(184.000.000)	12.332.213.970	170.417.213.542	-	-	479.388.167.512
Tăng vốn trong kỳ trước	116.943.750.000	-	(12.332.213.970)	-	-	-	104.611.536.030
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	272.429.182.715	-	-	272.429.182.715
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(104.611.536.030)	-	-	(104.611.536.030)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(87.391.489.632)	-	-	(87.391.489.632)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>413.766.490.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>250.843.370.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>664.425.860.595</b>
Tăng vốn trong kỳ này	171.293.230.000	-	-	-	-	-	171.293.230.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	227.283.224.334	-	-	227.283.224.334
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(278.198.482.669)	-	-	(278.198.482.669)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>585.059.720.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>199.928.112.260</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>784.803.832.260</b>

(\*) - Theo Nghị quyết 41/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2019 và Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 của Tổng Công ty:

	Số trích trên KQKD năm trước	Số trích trên KQKD kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2018:	18.462.453.749		18.462.453.749
- Trích nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông tổ chức/cá nhân từ LNST 2018:	61.168.812.000		61.168.812.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu:	171.293.230.000		171.293.230.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (12% LNST trên KQKD 9 tháng đầu năm 2019 của Công ty mẹ):		27.273.986.920	27.273.986.920
	<b>250.924.495.749</b>	<b>27.273.986.920</b>	<b>278.198.482.669</b>